BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Số: 2181/QĐ-ĐHSPNTTW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

PGS. TS. Lê Vinh Hưng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM MỸ THUẬT

Mã ngành: 7140222

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:

  + Tiếng Việt: Sư phạm Mỹ thuật

  + Tiếng Anh: Fine Arts Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140222

- Trình độ đào tạo: Đại học Sư phạm Mỹ thuật

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

  + Tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Mỹ thuật

  + Tiếng Anh: Bachelor of Fine Arts Education

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo:

+ Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

+ Căn cứ Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương;

+ Căn cứ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: Năm 2023

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có kiến thức sâu rộng về mỹ thuật và khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục, đào tạo trong xu thế hội nhập. Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị vững vàng, có chuyên môn, nghiệp vụ tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Người học có khả năng ngoại ngữ và tin học để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, có thể sáng tác, tổ chức các hoạt động mỹ thuật, học tiếp lên bậc cao hơn để hoàn thiện và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Kiến thức

- Biết được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam; Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các môn khoa học cơ bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở khối ngành nghệ thuật trong đào tạo đại học.

- Hiểu được kiến thức nền tảng trong lĩnh vực mỹ thuật và khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm để giải quyết nhiệm vụ giáo dục nghệ thuật đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giáo dục, đào tạo nghệ thuật trong xu thế hội nhập.

- Nắm được kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức về các nghiệp vụ bổ trợ như: Khối kiến thức chung; Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chuyên ngành; Kiến thức nghiệp vụ sư phạm; Kiến thức tốt nghiệp… nhằm tích lũy kiến thức nền tảng về giáo dục mỹ thuật, giúp

người học có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn hoặc chuyển đổi linh hoạt ngành nghề khi cần thiết

2.2. Kỹ năng

- Hình thành được năng lực thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Xây dựng được kế hoạch giảng dạy, tổ chức hoạt động mỹ thuật. Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn hoạt động mỹ thuật và giáo dục thẩm mỹ. Cập nhật được kiến thức, tổng hợp tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ dạy học và sáng tác nghệ thuật.

- Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn dạy họcvà tổ chức hoạt động mỹ thuật trong Nhà trường và ngoài xã hội. Sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và dạy học mỹ thuật. Cập nhật kiến thức, đề xuất các ý tưởng đổi mới phương pháp dạy học môn học, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong giáo dục thẩm mỹ, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành. Hình thành năng lực sáng tác, phát triển ý tưởng nghệ thuật, tham gia và tổ chức các hoạt động mỹ thuật, đáp ứng nhu cầu đổi mới của toàn xã hội.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp; Tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân;

- Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có động cơ nghề nghiệp đúng đắn; Có ý thức, sáng kiến trong giảng dạy và hoạt động mỹ thuật; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh dự thi đủ sức khỏe học tập theo Thông tư Liên Bộ số 10/TTLB ngày 18/8/1989 của Liên Bộ Đại học, THCN và dạy nghề Bộ y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của HSSV trong các trường Đại học, Cao đẳng, THCN và dạy nghề;

- Theo phương thức tuyển sinh hệ Đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

2. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Tổ hợp xét tuyển/Môn thi: Ngữ văn; Hình họa; Vẽ màu. Trong đó: Môn Ngữ văn, xét tuyển kết quả học tập ba năm THPT hoặc kết quả thi trong kỳ thi THPT quốc gia; Môn Hình họa, Vẽ màu (Trang trí), thí sinh tham dự kỳ thi theo kế hoạch của Nhà trường.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo quyết định của trường ĐHSP Nghệ thuật TW (khoảng 220 SV/năm).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã CĐR	Chi tiết
	CĐR - Kiến thức
KT1	- Hiểu biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống; làm cơ sở cho nền tảng tư tưởng, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và thực hành khối kiến thức chuyên ngành.. - Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam. Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật về tự nhiên và xã hội.

KT2	- Áp dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu, quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn minh thế giới và ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật làm cơ sở nghiên cứu, ứng dụng trong học tập, sáng tạo, giảng dạy mỹ thuật. - Vận dụng được kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo trong tổ chức hoạt động dạy và học mỹ thuật. - Nhận diện được con người, nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành mỹ thuật và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân theo hướng tích cực.
KT3	- Áp dụng được kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, nguyên lý tạo hình trong sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật. - Khái quát hoá quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn hóa, mỹ thuật thế giới và Việt Nam, có kiến thức về mỹ thuật truyền thống, mỹ thuật đương đại Việt Nam trong học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật. - Vận dụng được kiến thức tiếng anh chuyên ngành, tin học chuyên ngành trong nghiên cứu, học tập, sáng tạo và giảng dạy mỹ thuật.
KT4	- Vận dụng được kiến thức ngành đào tạo như khối kiến thức về mỹ thuật tạo hình hội họa, nghệ thuật tranh khắc in; Khối kiến thức về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc trong không gian; Khối kiến thức trong mỹ thuật ứng dụng như: Thiết kế đồ hoạ, thiết kế thời trang, mỹ thuật sân khấu, thiết kế công nghiệp... vào giảng dạy, đáp ứng được yêu cầu giáo dục thẩm mỹ trong hệ thống giáo dục Việt Nam mới. - Phân tích được những hiểu biết về quá trình phát triển của mỹ thuật thế giới, mỹ thuật Việt Nam, kiến thức về mỹ thuật học trong học tập các môn học khác (thuộc chuyên ngành mỹ thuật ở bậc đại học), nghiên cứu và đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. - Làm rõ được kiến thức khoa học về nghệ thuật tạo hình, sử dụng hiệu quả các chất liệu, phương pháp xây dựng tác phẩm (Hội họa, Điêu khắc, Đồ họa, Trang trí...)

KT5	- Phân biệt được kiến thức về tâm lý lứa tuổi và tâm lý học nghệ thuật của đối tượng học tập, từ đó xây dựng được kế hoạch giảng dạy phù hợp. - Mô tả được vai trò của giáo dục mỹ thuật đối với sự phát triển con người và xã hội, - Vận dụng được kiến thức về lí luận dạy học và lí luận dạy học mỹ thuật vào quá trình giáo dục thẩm mỹ ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân. - Sử dụng thành thạo các phương tiện, công nghệ hiện đại trong dạy học mỹ thuật - Xác định được kiến thức cơ bản về quy trình xây dựng tiêu chí đánh giá và sử dụng được các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất trong dạy học mỹ thuật ở các bậc học. - Vận dụng được tri thức, phương pháp luận nghệ thuật vào cuộc sống và hình thành các phương pháp nghiên cứu, sáng tác, giảng dạy, tổ chức hoạt động mỹ thuật và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học sư pham ứng dụng mỹ thuật. - Liên kết được kiến thức cơ bản với kiến thức thực tập sư phạm, thực tế chuyên môn; người học đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết và thực tiễn nâng cao nhận thức về vai trò của giáo dục trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nắm vững được những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người giáo viên. - Vận dụng những hiểu biết về một số vấn đề chuyên sâu của mỹ thuật dân tộc và mỹ thuật các nước trong khu vực vào học tập, nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu dạy học mỹ thuật trong hệ thống giáo dục quốc dân. - Vận dụng được qui trình của các đợt thực tế chuyên môn. Mô tả được vai trò của cuộc sống trong sáng tạo nghệ thuật. Chỉ ra được mối quan hệ biện chứng giữa cuộc sống và nghệ sỹ, nghệ sỹ và tác phẩm. Rèn luyện kỹ năng nắm bắt và quan sát thực tiễn, trên cơ sở đó hình thành ý tưởng nghệ thuật.

	-Sử dụng hiệu quả các chất liệu Hội họa, Đồ họa trong học phần sáng tác cuối khóa. Xây dựng được qui trình nghiên cứu và thực hiện khoá luận; cách lập kế hoạch và khai thác các tài liệu ghi chép, ký họa từ thực tế phù hợp với điều kiện học tập để hoàn thành tốt bài sáng tác chuyên ngành một cách khoa học.
	CĐR - Kỹ năng
KN1	- Có kỹ năng sắp xếp, tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo, giải quyết các vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối cuả Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới - Phát hiện và chỉ ra được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng; phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn hoạt động Mỹ thuật và giáo -Tổng hợp được tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ dạy học và sáng tạo nghệ thuật
KN2	- Khả năng quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email; - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn. - Có khả năng thành lập nhóm, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc của nhóm, kiểm tra các hoạt động trong chuyên môn và nghiệp vụ.
KN3	- Khẳng định được năng lực thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác Mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo. - Sáng tác, phát triển ý tưởng nghệ thuật, tham gia và tổ chức các hoạt động mỹ thuật, truyền thông quảng bá mỹ thuật đáp ứng nhu cầu đổi mới của toàn xã hội. Phát triển năng lực tự học và học tập suốt đời - Có kỹ năng thể hiện sản phẩm mĩ thuật, biết tư vấn về thẩm mỹ cho người học và ứng dụng kiến thức thẩm mĩ trong đời sống xã hội.

KN4	- Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn dạy và tổ chức hoạt động Mỹ thuật trong Nhà trường và ngoài xã hội. - Hình thành năng lực thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, nhóm.
KN5	- Đề xuất các ý tưởng đổi mới phương pháp dạy học môn học, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong giáo dục thẩm mỹ, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành. - Xây dựng được kế hoạch giảng dạy, tổ chức các hoạt động trải nghiệm mỹ thuật. - Lập kế hoạch và tổ chức, triển khai kế hoạch làm việc của nhóm; kiểm tra các hoạt động mỹ thuật trong trường, trong lớp phụ trách; quản lý được môi trường dạy và học.
	CĐR - Mức tự chủ và trách nhiệm
TC1	- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học tập cao hơn nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn. - Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác, trách nhiệm với công việc - Hướng dẫn, giám sát được người khác thực hiện nhiệm vụ về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có khả năng sáng tạo, làm việc độc lập giải quyết vấn đề và phối hợp với các thành viên thực hiện nhiệm vụ được giao.
TC2	- Tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Kiên trì, có ý thức trách nhiệm, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; tự tin, chủ động, linh hoạt, tâm huyết và say mê lao động sáng tạo nghệ thuật.
TC3	- Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực thẩm mỹ, đạo đức nhà giáo, nghệ sỹ.

	- Yêu nghề, yêu học sinh, nhiệt tình trong giảng dạy, say mê trong sáng tạo nghệ thuật. - Tác phong chuyên nghiệp, mẫu mực của nhà giáo, nghệ sỹ ..
TC4	- Hiểu biết về nền văn hóa, quan niệm thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật của dân tộc Việt Nam. - Hiểu biết về an ninh quốc phòng toàn dân, thể hiện lập trường vững vàng và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Nhóm 1: Giảng dạy mỹ thuật tại các trường trong hệ thống giáo dục, hướng dẫn và bồi dưỡng học sinh, sinh viên có năng khiếu mỹ thuật tại các trường, câu lạc bộ, Nhà Văn hóa...

Nhóm 2: Đảm nhận công tác nghiên cứu, tổ chức hoạt động mỹ thuật tại các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu nghệ thuật, lí luận và phương pháp dạy học mỹ thuật.

Nhóm 3: Quản lý tư liệu mỹ thuật tại các cơ sở: Bảo tàng, Trung tâm Triển lãm Mỹ thuật, Di tích lịch sử...

Nhóm 4: Tổ chức các sự kiện, hoạt động Mỹ thuật, Văn hoá... tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội.

Ngoài ra, sinh viên ngành Sư phạm Mỹ thuật có khả năng chuyển đổi để đảm nhận những công việc liên quan đến những vấn đề khác nhau thuộc khối nghệ thuật và các công việc khác trong tổ chức xã hội.

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu đảm bảo kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành thuộc lĩnh vực mỹ thuật trong và ngoài nước.

Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực mỹ thuật ở các cấp khác nha

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các học phần trong Chương trình đào tạo	CHUẨN ĐẦU RA													
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 4			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	K T 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4
1.Khối kiến thức chung (M1)														
Triết học Mác - Lênin	3					4					3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3					4					3			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					4					3			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					4					4			
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					4					4			
Pháp luật đại cương	1					1	2						3	4
Tin học cơ bản	1					1	2				1		3	4
Tiếng Anh 1	1					1	2				1	2	3	
Tiếng Anh 2	1					1	2				1	2	3	
Giáo dục thể chất 1	1					1	2				1	2	3	4
Giáo dục thể chất 2	1					1	2				1	2	3	4
Giáo dục quốc phòng	1					1	2					2		4
2.Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)														
2.1.Các môn học bắt buộc														
Phương pháp nghiên cứu khoa học		2				1	2				1	2	3	4
Mỹ học		2				1	2				1	2	3	4
Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT		2				1	2				1	2	3	4
Cơ sở văn hoá Việt Nam		2				1	2				1	2	3	4
2.2.Các học phần tự chọn														
Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo		2				1	2				1	2	3	4

Tiếng Việt thực hành		2				1	2				1	2	3	4
Lịch sử văn minh thế giới		2				1	2				1	2	3	4
Lịch sử nghệ thuật		2				1	2				1	2	3	4
3.Khối kiến thức cơ sở ngành(M3)														
3.1.Các học phần bắt buộc														
Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam			3			1	2	3			1	2		4
Lý luận và phê bình mỹ thuật			3			1	2	3			1	2		4
Giải phẫu tạo hình			3			1	2	3			1	2		4
Luật xa gần			3			1	2	3			1	2		4
Mỹ thuật học			3			1	2	3			1	2		4
Thiết kế Mỹ thuật da phương tiện			3			1	2	3			1	2		4
Tiếng Anh chuyên ngành			3			1	2	3			1	2		4
3.2.Các học phần tự chọn														
Cơ sở tạo hình			3			1	2	3			1	2		4
Nghiên cứu mỹ thuật cổ			3			1	2	3			1	2		4
Mỹ thuật đương đại			3			1	2	3			1	2		4
4.Khối kiến thức chuyên ngành(M4)														
4.1.Các học phần bắt buộc														
Hình họa 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 2				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 3				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 4				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 5				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 6				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 7				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Trang trí cơ bản 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Trang trí cơ bản 2				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Mỹ thuật sân khấu				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật thiết kế				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục cơ bản 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn dầu 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Lụa 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Khắc gỗ				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn mài 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu tự chọn				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Điêu khắc				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D				4		1	2	3	4		1	2	3	4

Ký họa				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật trang trí kiến trúc				4		1	2	3	4		1	2	3	4
4.2.Các học phần tự chọn														
Chất liệu màu nước				4		1	2	3	4		1	2	3	4
In độc bản				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục cơ bản 2				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Mỹ thuật thời trang				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Tạo hình khối và không gian				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghiên cứu tác phẩm các danh họa				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Chất liệu tổng hợp				4		1	2	3	4		1	2	3	4
5.Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm(M5)														
5.1.Các học phần bắt buộc														
Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Tâm lý học					5	1	2	3	4	5			3	4
Giáo dục học					5	1	2	3	4	5			3	4
Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm					5	1	2	3	4	5			3	4
5.2.Các học phần tự chọn											1	2	3	4
Trải nghiệm hoạt động mỹ thuật					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Tâm lý học nghệ thuật					5	1	2	3	4	5				4
6.Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập (M6)														
Thực tế chuyên môn 1					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Thực tế chuyên môn 2					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Thực tế chuyên môn 3					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Thực tập sư phạm 1					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Thực tập sư phạm 2					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
7.Khối kiến thức cuối khóa (M7)														
Sáng tác Mỹ thuật (SPMT)					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Khóa luận/Hoạt động SPMT tổng hợp					5	1	2	3	4	5	1	2	3	4

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 139 tín chỉ (chưa tính học phần giáo dục Quốc phòng)

1.1. Khối kiến thức chung (M1): 27 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2): 11 tín chỉ

- Bắt buộc: 9 tín chỉ

- Tự chọn: 2 tín chỉ/8 tín chỉ:

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3):17 tín chỉ

- Bắt buộc: 15 tín chỉ

- Tự chọn: 2 tín chỉ/6 tín chỉ

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4): 47 tín chỉ

- Bắt buộc: 43 tín chỉ

- Tự chọn: 4 tín chỉ/12 tín chỉ

1.5. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm (M5): 17 tín chỉ

- Bắt buộc: 15 tín chỉ

- Tự chọn: 2 tín chỉ/4 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M6): 12 tín chỉ

1.7. Khối kiến thức cuối khoá (M7): 8 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
I	**M1**	**Khối kiến thức chung**	**27**				
1	**POL2009**	Triết học Mác- Lênin	3	39	12	99	Không
2	**POL2010**	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	26	8	66	Triết học Mác- Lênin
3	**POL2011**	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	26	8	66	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
4	**POL2003**	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	26	8	66	Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	**POL2012**	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	26	8	66	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	**POL2007**	Pháp luật đại cương	2	26	8	66	Không
7	**INF2001**	Tin học cơ bản Basic Informatics	2	10	24	66	Không
8	**CFL2001**	Tiếng Anh 1 English 1	4	52	16	132	Không
9	**CFL2002**	Tiếng Anh 2 English 2	3	39	12	99	Tiếng Anh 1
10	**PPE2010**	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	2	4	46	50	Không
11	**PPE2011**	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	3	6	69	75	Giáo dục thể chất 1

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
		(Cầu lông, Võ thuật, Khiêu vũ)					
12	**GDQP**	Giáo dục quốc phòng National Defence Education					
II	**M2**	**Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành**	**11**				
II.1		***Các học phần bắt buộc***	**9**				
13	**PPE2008**	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methodology	2	26	8	66	Không
14	**FAE2072**	Mỹ học Aesthetics	2	26	8	66	Không
15	**FAE2092**	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT) General types of art	2	26	8	66	Không
16	**CLM2001**	Cơ sở văn hoá Việt Nam Vietnam Cultural Foundation	3	39	12	99	Không
II.2		***Các học phần tự chọn***	**2/8**				
17	**PPE2003**	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo State Administrative & Educational & Management	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
18	**CFL2008**	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Pratice	2	26	8	66	Không
19	**CLM2004**	Lịch sử văn minh thế giới History of World Civilization	2	26	8	66	Không
20	**FAE2076**	Lịch sử nghệ thuật History of Art	2	26	8	66	Không
III	**M3**	**Khối kiến thức cơ sở ngành**	**17**				
III. 1		***Các học phần bắt buộc***	**15**				
21	**FAE2093**	Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam Fine Art History of World and Vietnam	3	39	12	99	Không
22	**FAE2086**	Lý luận và phê bình mỹ thuật art theory and criticism	2	26	8	66	Không
23	**FAE2077**	Giải phẫu tạo hình Artistic Aratomy	2	20	30	50	Không
24	**FAE2078**	Luật xa gần Perspective	2	20	30	50	Không
25	**FAE2096**	Mỹ thuật học Study of Fine Arts	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
26	**FAE2301**	Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện Informatics for Specific Purposes	2	20	30	50	Không
27	**CFL2003**	Tiếng Anh chuyên ngành English for art, freschool, painting	2	26	8	66	Tiếng Anh 2
III. 2		***Các môn tự chọn***	**2/6**				
28	**FAE2056**	Cơ sở tạo hình Graphic Depict Foundation	2	20	30	50	Không
29	**FAE2058**	Nghiên cứu mỹ thuật cổ Study of Ancient Fine Arts	2	26	8	66	Không
30	**FAE2057**	Mỹ thuật đương đại Contemporary Fine Arts	2	26	8	66	Không
IV	**M4**	**Khối kiến thức chuyên ngành**	**47**				
IV. 1		***Các môn học bắt buộc***	**43**				
31	**FAE2047**	Hình họa 1 Figure Study 1	2	20	30	50	Không
32	**FAE2048**	Hình họa 2 Figure Study 2	2	20	30	50	Hình họa 1

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
							Figure Study 1
33	**FAE2049**	Hình họa 3 Figure Study 3	2	20	30	50	Hình họa 2 Figure Study 2
34	**FAE2050**	Hình họa 4 Figure Study 4	2	20	30	50	Hình họa 3 Figure Study 3
35	**FAE2001**	Hình họa 5 Figure Study 5	2	20	30	50	Hình họa 4 Figure Study 4
36	**FAE2002**	Hình họa 6 Figure Study 6	2	20	30	50	Hình họa 5 Figure Study 5
37	**FAE2003**	Hình họa 7 Figure Study 7	3	30	45	75	Hình họa 6 Figure Study 6
38	**FAE2051**	Trang trí cơ bản 1 Decoration 1	2	20	30	50	Không
39	**FAE2052**	Trang trí cơ bản 2 Decoration 2	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1
40	**FAE2302**	Mỹ thuật sân khấu Theater art	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1
41	**FAE2018**	Nghệ thuật thiết kế Designing	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
42	**FAE2053**	Bố cục cơ bản 1 Composition	2	20	30	50	Không
43	**FAE2006**	Bố cục chất liệu Sơn dầu 1 Oil Painting 1	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1
44	**FAE2007**	Bố cục chất liệu Lụa 1 Silk Painting 1	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1
45	**FAE2008**	Bố cục chất liệu Khắc gỗ Woodcuts	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1
46	**FAE2009**	Bố cục chất liệu Sơn mài 1 Lacquer Painting 1	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1
47	**FAE2010**	Bố cục chất liệu tự chọn Optional Materials	2	20	30	50	Bố cục chất liệu Sơn mài 1
48	**FAE2054**	Điêu khắc Sculpture	2	20	30	50	Không
49	**FAE2089**	Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D Art of creating 2D, 3d space	2	20	30	50	Không
50	**FAE2027**	Ký họa	2	20	30	50	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
		Sketch					
51	**FAE2091**	Nghệ thuật trang trí kiến trúc Artistic architectural decoration	2	20	30	50	Không
IV. 2		***Các học phần tự chọn***	**4/14**				
52	**FAE2016**	Chất liệu màu nước Watercolor material	2	20	30	50	Không
53	**FAE2017**	In độc bản Monotype print	2	20	30	50	Không
54	**FAE2303**	Bố cục cơ bản 2 Composition	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1
55	**FAE2304**	Mỹ thuật thời trang Fashion art	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1
56	**FAE2082**	Tạo hình khối và không gian Create shapes and spaces	2	20	30	50	Không
57	**FAE2046**	Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa Study the works of famous artists	2	20	30	50	Không
58	**FAE2015**	Chất liệu tổng hợp	2	20	30	50	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
		Synthetic materrials					
V	**M5**	**Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm**	**17**				
V.1		***Các học phần bắt buộc***	***15***				
59	**FAE2094**	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 Method of Teaching Fine Arts – Training Pedagogical Skill 1	3	39	12	99	Giáo dục học
60	**FAE2095**	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 Method of Teaching Fine Arts – Training Pedagogical Skill 2	2	26	8	66	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1
61	**PPE2001**	Tâm lý học Psychology	4	52	16	132	Không
62	**PPE2002**	Giáo dục học Pedagogy	3	39	12	99	Tâm lý học
63	**PPE2028**	Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm Pedagogical training	3	39	12	99	Giáo dục học
V.2		***Các học phần tự chọn***	***2/4***				
64	**FAE2097**	Trải nghiệm hoạt động mỹ thuật Experience art activities	2	20	30	50	Không
65	**PPE2004**	Tâm lý học nghệ thuật	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	*Hướng dẫn học tập*	*Tự học/Tự nghiên cứu….*	
(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
VI	**M6**	**Khối kiến thức thực tế chuyên môn, thực tập**	**12**				
66	**FAE2011**	Thực tế chuyên môn 1 Professional Practice 1	2	6	24	70	Hình họa 2
67	**FAE2012**	Thực tế chuyên môn 2 Professional Practice 2	2	6	24	70	Thực tế chuyên môn 1
68	**FAE2013**	Thực tế chuyên môn 3 Professional Practice 3	2	6	24	70	Thực tế chuyên môn 2
69	**FAE2021**	Thực tập sư phạm 1 Internship in Pedagogy 1	2	6	24	70	Rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm
70	**FAE2022**	Thực tập sư phạm 2 Internship in Pedagogy 2	4	9	36	105	Thực tập sư phạm 1 Thực tập sư phạm 1
VII	**M7**	**Khối kiến thức cuối khóa**	**8**				
71	**FAE2020**	Sáng tác Mỹ thuật (SPMT) Graduate Artwork	4	40	60	100	Các học phần theo quy định
72	**FAE2083**	Khóa luận/Hoạt động SPMT tổng hợp Graduation Thesis	4	40	60	100	Các học phần theo quy định
Tổng số tín chỉ:			**139**				